

Bản án số: 176/2021/HS-PT

Ngày: 31-3-2021

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Minh

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Hồng Phong

Ông Phan Nhựt Bình

***- T1 ký phiên tòa:*** Ông Hồ Quang Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 300/2020/HSPT ngày 17 tháng 7 năm 2020. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2020/HSST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

***- Bị cáo có kháng cáo:***

**Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972 tại Hà Tĩnh; T1 ở: số 68 F3 Phạm Hùng, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở: số 680/29 C1 Nguyễn Trung Trực, khu phố 5, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Nghề nghiệp: Kinh doanh tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ, tôn giáo: Không, quốc tịch: Việt Nam, con ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1947 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1950 (chết); có chồng Lê Quang B (đã ly hôn); chồng sau tên Nguyễn Thế T và có 02 con (con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh ngày 19/11/2016); Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị khởi tố và áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. (vắng mặt)

***- Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo:*** Luật sư Hoàng Quốc V – Văn phòng luật sư Phạm Anh V, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang (vắng mặt)

Người bào chữa theo chỉ định: Luật sư Nguyễn Bá T - Công ty Luật TNHH DL P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

*(Trong vụ án còn có các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, nên Tòa án không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm).*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 17/4/2017, Nguyễn Thị T có hôn với Trần Thị Duy T1 mua của bà Đặng Thị X cùng chồng là ông Chu Văn D cư trú ấp R, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang thửa đất số 30, tờ bản đồ số 26, diện tích 15.454 m<sup>2</sup> với giá 10 tỷ đồng, đặt cọc trước 1.500.000.000 đồng. Đến ngày 14/ 07/2017, Nguyễn Thị T và Trần Thị Duy T1 thỏa thuận bán lại một phần diện tích trong thửa đất cho Trần Duy T, Bùi Đình P, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Mai L, số còn lại Trần Thị Duy T1 đứng tên, do đó Trần Thị Duy T1 có nhờ vợ chồng bà Đặng Thị X và ông Chu Văn D đến phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và làm thủ tục tách thửa cho những người nêu trên, đồng thời Trần Thị Duy T1 cũng ủy quyền cho Nguyễn Thị T đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện P để nộp hồ sơ sang tên, tách thửa quyền sử dụng đất cho từng người.

Mặc dù thửa đất số 30 Nguyễn Thị T và Trần Thị Duy T1 đã làm thủ tục công chứng, tách thửa từ ông Đ bà X bán cho nhiều người khác và đã nhận đủ tiền. Nhưng do có ý thức chiếm đoạt tài sản nên trong thời gian từ ngày 14, 15 tháng 7 năm 2017, Nguyễn Thị T đã phô tô giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 30 và nhờ Trần Thị Đ (tên thường gọi là N) dẫn đến nhà Trần Kim Đ để rao bán thửa đất trên, sau vài ngày thỏa thuận bà Đ đồng ý mua thửa đất trên với giá 6.500.000.000 đồng và hẹn T mang giấy tờ đất bản gốc đến để xem.

Ngày 18/7/2017, Nguyễn Thị T đến Văn phòng đăng ký sử dụng đất huyện P nộp hồ sơ chuyển nhượng theo sự ủy quyền của những người mua đất, sau khi nộp xong T lấy biên nhận báo cho những người mua đất biết là T đã nộp hồ sơ. Qua ngày 19/7/2017 T đến Văn phòng đăng ký rút toàn bộ hồ sơ ra và gọi điện yêu cầu bà Đặng Thị X, ông Chu Văn D đến phòng công chứng ký tên một số giấy tờ để làm thủ tục sang bán, vợ chồng ông D hỏi ký giấy gì thì T nói ký công chứng để tách thửa. Do chủ quan, quá tin tưởng, thiếu hiểu biết nên vợ chồng bà Đặng Thị X, ông Chu Văn D đã ký ủy quyền cho T toàn bộ quyền sử dụng đất như thế chấp, chuyển nhượng, trích đo, tách thửa, cho thuê, tặng cho, thành lý hợp đồng, nhận tiền bồi hoàn giải tỏa,... sau khi ký ủy quyền buổi sáng thì buổi chiều T nhờ chị Trần Thị Đ (tự N) dẫn đến nhà bà Trần Kim Đ ngụ số 353 đường N, thị trấn D, huyện P để thỏa thuận bán thửa đất cho bà Đ với giá 6.500.000.000 đồng, sau khi xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Đ thấy vợ chồng bà X ông D đứng tên, nên bà Đ hỏi T, T nói đã mua của vợ chồng bà X nhưng chưa sang tên và cho bà Đ coi giấy ủy quyền, thấy giấy tờ hợp lệ nên bà Đ đồng ý mua, do chỉ còn 4.000.000.000 đồng, không đủ tiền nên bà Đ gọi điện rủ Nguyễn Thị Kim L cư trú tại thị trấn D Đ, huyện P hùn 2.500.000.000 đồng để mua, nghe bà Đ nói đất có giấy tờ hợp lệ nên bà L đồng ý hùn 2.500.000.000 đồng để mua, còn việc mua bán bà L giao hết cho bà Đ. Do bà Được còn thiếu L số tiền 500.000.000 đồng, nên L yêu cầu T cho bà Được

mượn 500.000.000 đồng để trả L, T đồng ý. Chiều ngày 19/7/2017, Nguyễn Thị T và Trần Kim Đ đến Phòng Công chứng số 2 làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất trên với giá 6.500.000.000 đồng, bà Đ đã trả trước cho T 4.000.000.000 đồng và 500.000.000 đồng trừ nợ của bà Được thiếu L, còn lại 2.000.000.000 đồng vài ngày sau L mang đưa cho Đ, Đ đưa cho T. Sau khi lấy được 6.000.000.000 đồng T cho bà Được mượn 400.000.000 đồng. Trong quá trình này bà Đ nói “đất này ở xa có vườn quy hoạch không”, T nói “đất mua được, T Tlong thửa này lắm, T bán rẻ cho Đ trong vòng 01 tháng có tiền T sẽ mua lại”, Đ nói “tôi chờ chị trong vòng 06 tháng nếu mua lại thì tôi bán và sẽ ưu tiên bán cho T trước với giá thỏa thuận”.

Khoảng vài ngày sau, bà Trần Kim Đ đến bộ phận một cửa nộp hồ sơ để làm thủ tục sang tên và lấy giấy hẹn. Ngày 05/10/2017, bà Đ đến nhận kết quả thì được trả lời đất này không phải của T, Nguyễn Thị T đã lừa để bán cho bà Đ, bà Đ làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Nguyễn Thị T đến cơ quan công an.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 14/2020/HS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã tuyên xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Áp dụng điểm a, khoản 4 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 07 (bảy) năm tù, thời điểm chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 01/6/2020, bị cáo Nguyễn Thị T kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị T được Tòa án triệu tập họp nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bào chữa theo yêu cầu của bị cáo là Luật sư Hoàng Quốc Việt được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị cáo Nguyễn Thị T vì đã được triệu tập họp lệ nhưng không đến phiên tòa.

Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 351 của Bộ luật tố tụng Hình sự xét xử vắng mặt bị cáo.

Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo - Luật sư Nguyễn Bá Tùng trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm và các biên bản lấy lời khai, hỏi cung trong quá trình điều tra, truy tố thì bị cáo Nguyễn Thị T đã thừa nhận do cần tiền giải quyết việc cá nhân nên bà T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có được thông qua việc ủy quyền của những người có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ 26, diện tích 15,454m<sup>2</sup> đã đưa cho bà T để bà T thay mặt tiến hành một số thủ tục tách thửa...) và hợp đồng ủy quyền của người đứng tên trên giấy chứng nhận để bà T có thể thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên cho bà Đ và bà L.

Giữa bà Đ, bà L và bà T đã có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ 26, diện tích 15,454m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, quá trình ký kết hợp đồng bà Đ, bà L đều biết rằng bà T chỉ đang sử dụng giấy chứng nhận trên để tạo lòng tin cho bà T vay tiền giải quyết việc cá nhân.

Thực tế hiện nay, mọi người vẫn T lòng xuyên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng chủ đích là để cầm cố, tạo lòng tin đối với người cho vay tiền. Tuy nhiên, giữa các bên sẽ có thỏa thuận sau khi hoàn trả lại số tiền đã cho vay thì hợp đồng chuyển nhượng sẽ không có giá trị. Giống như trường hợp của bà T, vì không còn cách nào khác và bà T cần tiền để giải quyết việc cá nhân nên bà đã phải sử dụng tài sản của người khác cầm cố vay tiền. Trước đó, bà T đã quá tin tưởng bà Đ và bà L nên đã không lập văn bản nêu rõ thỏa thuận trên mà chỉ nói miệng.

Do tức giận vì bà T không trả tiền đúng hạn và cũng không thực hiện được việc hoàn thành giấy tờ nhà đất nên bà Đ mới làm đơn tố giác hành vi vi phạm pháp luật của bà T.

Giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T và bà Đ, bà L nhưng bản chất là việc cầm cố vay tiền thể hiện ở việc dù đã ký hợp đồng chuyển nhượng vào ngày 19/07/2017 nhưng bà Đ, bà L đã không ra văn phòng đăng ký đất đai tiến hành thủ tục sang tên ngay. Vài tháng sau do bà T không giữ đúng lời hứa trả tiền cho bà Đ, bà L. Vì tức giận nên bà Đ mới làm đơn tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của bà T.

Vì vậy, việc bà T đã tiến hành sử dụng tài sản là quyền sử dụng đất của người khác ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Đ, bà L mục đích là để vay tiền giải quyết việc cá nhân sau đó sẽ trả lại. Bà T không có ý định chiếm đoạt tài sản của người khác nên hiện tại sau khi giải quyết xong việc cá nhân bà T đã hoàn trả lại số tiền mà bà đã vay của bà Đ, bà L.

Từ những lý do trên, việc Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang cho rằng bà Nguyễn Thị T có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác theo Điều 174 BLHS 2015, cụ thể là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ 26, diện tích 15,454m<sup>2</sup> chưa đánh giá đầy đủ, toàn diện và khách hàng đối với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Với tư cách là người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T, kinh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét khách quan lại toàn bộ chứng cứ, lời khai của bị cáo, bị hại và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, vì hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo Nguyễn Thị T cấu thành tội Sử dụng trái phép tài sản của người khác theo Điều 177 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa tranh luận: Sau khi phân tích, đánh giá tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị T, đại diện Viện kiểm sát kết luận Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác. Bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh không có hành vi chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Do vậy, không có căn cứ để xem xét kháng cáo kêu oan của bị cáo. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a

khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Ngày 17/4/2017, bị cáo Nguyễn Thị T cùng với Trần Thị Duy T1 hùn tiền mua đất thửa đất số 30, tờ bản đồ 26, diện tích 15,454m<sup>2</sup> của vợ chồng bà X, ông D với giá 10 tỷ đồng, hai bên mua bán giấy tay. Một thời gian sau thì bán lại thửa đất này cho một số người để để kiếm lời, sau khi đã hoàn tất việc công chứng chuyển nhượng từ chủ đất qua cho những người mua sau, bị cáo T đã nhận đầy đủ tiền và nhận sự ủy quyền để đi nộp hồ sơ vào bộ phận một cửa huyện P tách thửa sang tên QSDĐ theo quy định. Thời điểm này bị cáo T không có quyền gì đối với thửa đất số 30 nhưng vẫn lên kế hoạch dùng thửa đất này đi chuyển nhượng để lấy tiền của bị hại. Đầu tiên, sau khi nộp thủ tục, chụp giấy hẹn gọi cho người mua đất xong, bị cáo tự ý đến bộ phận một cửa huyện P rút lại hồ sơ thủ tục chuyển nhượng cất giấu, lấy bản gốc giấy chứng QSDĐ. Bị cáo lợi dụng sự thiếu hiểu biết của ông D, bà X ký ủy quyền cho bị cáo. Dựa vào bản gốc Giấy tờ thửa đất 30 và giấy ủy quyền của ông D, bà X đã làm cho bà Đ và bà L tin tưởng bị cáo T có quyền sở hữu đối với thửa đất số 30, sau đó bán thửa đất trên cho bà Đ và bà L với giá 6,5 tỷ đồng (trong đó, bà Đ đưa bị cáo 6 tỷ đồng còn 500.000.000 đồng là thỏa thuận cần trừ nợ cho bà Được). Số tiền 6 tỷ đồng bị cáo tiêu xài cá nhân.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc trường hợp “Chiếm đoạt tài sản có giá trị từ 500.000.000 đồng trở lên” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[2]. Đơn kháng cáo của các bị cáo nằm trong hạn luật định nên hợp lệ.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy bị cáo T khai nhận rằng do cần tiền giải quyết việc cá nhân nên bị cáo đã lấy giấy tờ đất của người khác đem cầm cố và ký hợp đồng chuyển nhượng luôn để đảm bảo nợ. Tuy nhiên, bị cáo không xuất trình được căn cứ chứng minh là bị cáo ký hợp đồng cầm cố với bà Đ. Do đó, căn cứ lời khai bị cáo, lời khai của người bị hại, người liên quan cùng với tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ đều chứng minh bị cáo đã có ý thức chiếm đoạt tiền bị hại nên bị cáo dùng nhiều thủ đoạn gian dối để người bị hại tin tưởng sau đó mua tài sản không thuộc quyền sở hữu của bị cáo rồi tiêu xài cá nhân hết.

[4]. Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm đã áp dụng cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ như bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo đã bồi T1 lòng khắc phục cho bị hại, bị cáo quanh co cho rằng không có mục đích chiếm đoạt mà chỉ tạm sử dụng số tiền của bị hại một thời gian sẽ trả nhưng về mặt hành vi bị cáo đã khẩn khai báo, bị cáo đang nuôi con nhỏ, bị hại cũng bãi nại xin giảm nhẹ cho bị cáo nên cần xem xét cho bị cáo các tình tiết giảm nhẹ quy

định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự, từ đó xử phạt bị cáo 07 năm là phù hợp với quy định pháp luật.

[5]. Bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh không có hành vi chiếm đoạt tài sản của người bị hại để Hội đồng xét xử xem xét. Ý kiến của Luật sư bào chữa chỉ định cho bị cáo là không có căn cứ. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, bản án sơ thẩm cần được giữ nguyên.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T 07( bảy)** năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành án.

Bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang;
- Cục THADS tỉnh Kiên Giang;
- Bị cáo;
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Minh**

**Hội đồng xét xử phúc thẩm**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**